BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC KINH TẾ

(CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN)

MÃ SỐ: 8.34.03.01

HÀ NỘI – 2024

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC KINH TẾ

(CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN)

MÃ SỐ: 8.34.03.01

HÀ NỘI – 2024

CHUYÊN ĐỀ 1

KHOA HỌC VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1.1. Khoa học

1.1.1. Khái niệm: Khoa học là hệ thống các tri thức về tự nhiên, xã hội và tư duy, về những quy luật phát triển khách quan của tự nhiên, xã hội và tư duy. Hệ thống các tri thức này được hình thành trong lịch sử và không ngừng phát triển trên cơ sở thực tiễn xã hội.

1.1.2. Phân loại khoa học

Các loại khoa học cũng được phân loại dựa trên các tính chất của công trình nghiên cứu khoa học.

Theo tính chất hàn lâm hay ứng dụng của công trình khoa học, có thể chia khoa học thành:

- Khoa học lý thuyết;
- Khoa học ứng dụng. .

Tương ứng với các loại khoa học trên thì có hai loại nghiên cứu đó là nghiên cứu cơ bản hay nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm.

Theo mức độ thực hiện, một kết quả khoa học có thể được trình bày theo các hình thức báo cáo sau đây:

- Luận văn tốt nghiệp đại học;
- Tiểu luận;
- Luận văn thạc sĩ;
- Bài báo khoa học;
- Luận án tiến sĩ;
- Báo cáo phúc trình kết quả nghiên cứu khoa học theo các mức độ, phạm vi khác nhau (Chương trình, Đề tài cấp nhà nước, cấp bộ, cấp viện/trường ...)

1.1.3. Các giai đoạn phát triển của tri thức khoa học

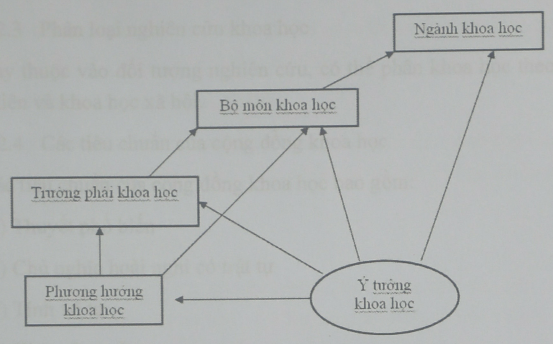

Hình 1: các giai đoạn phát triển của tri thức khoa học

1.1.4. Sự kiện (hiện tượng) và tư duy khoa học

Sự kiện là cơ sở tất yếu của khoa học, là nguồn sống và phát triển của khoa học. Tuy nhiên, bản thân sự kiện chỉ là một mớ nguyên liệu chứ không phải là khoa học. Nhờ có tư duy lý luận, có sự trừu tượng khoa học, con người gạt bỏ được những liên hệ ngẫu nhiên của hiện tượng, đi sâu vào những liên hệ sâu xa, phát hiện những quy luật khách quan, những quy luật này là cơ sở của các quá trình của tự nhiên, của đời sống xã hội và của tư duy.

Như vậy, tư duy khoa học là một dạng của lôgích biện chứng, nó đóng vai trò liên kết giữa tư duy và thực tiễn.

1.2 Nghiên cứu khoa học

1.2.1 Khái niệm

- NCKH là quá trình nhận thức hướng vào việc khám phá những thuộc tính bản chất của sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan nhằm phát triển nhận thức KH về thế giới. Đó là hoạt động trí tuệ nhằm cải tạo hiện thực.

1.2.2 Các đặc trưng cơ bản của nghiên cứu khoa học

+ Tính mới mẻ;

+ Tính thông tin;

+ Tính tin cậy;

+ Tính khách quan;

+ Tính mạo hiểm;

+ Tính kinh tế

1.2.3 Phân loại nghiên cứu khoa học

Tùy thuộc vào đối tượng nghiên cứu, có thể phân khoa học theo hai nhóm: khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

1.2.4 Các tiêu chuẩn của cộng đồng khoa học

Các tiêu chuẩn của cộng đồng khoa học bao gồm:

(1) Thuyết phổ biến

(2) Chủ nghĩa hoài nghi có trật tự

(3) Tính vô tư

(4) Tính công cộng

(5) Tính trung thực

1.3. Các bước tiến hành nghiên cứu khoa học

1.3.1. Lựa chọn chủ đề nghiên cứu và đặt tên đề tài

Quá trình nghiên cứu bắt đầu từ việc lựa chọn vấn đề hay chủ đề nghiên cứu - một lĩnh vực chung của nghiên cứu hoặc một vấn đề như là tình trạng nghèo đói, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hay chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp . . . . Khi đề cập đến chủ đề, hãy còn quá rộng để tiến hành một nghiên cứu. Vì vậy tại sao phải có bước tiếp theo là lựa chọn vấn đề cốt yếu. Người nghiên cứu phải thu hẹp và làm nổi bật vấn đề, chuyển chủ đề thành những câu hỏi nghiên cứu cụ thể mà họ có thể bàn luận trong nghiên cứu (chẳng hạn, có phải do tác động của cải cách kinh tế, tình trạng nghèo đói đã được cải thiện?). Khi thu hẹp tâm điểm vấn đề nghiên cứu, người nghiên cứu thường có tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan, hoặc tổng quan những vấn đề lý thuyết theo chủ đề hoặc câu hỏi nghiên cứu.

1.3.2. Xác định mục tiêu và mục đích nghiên cứu

Mục tiêu và mục đích là hai khái niệm khá then chốt trong nghiên cứu khoa học.

- Mục tiêu là cái đích về mặt nội dung mà người nghiên cứu vạch ra để thực hiện, để định hướng nỗ lực nghiên cứu trong quá trình tìm kiếm. Mục tiêu là những điều cần phải làm rõ trong công việc nghiên cứu và là ý nghĩa khoa học của nghiên cứu. Câu hỏi đặt ra trước mục tiêu là "làm cái gì?"

- Mục đích là ý nghĩa thực tiễn của nghiên cứu, là đối tượng phục vụ của sản phẩm nghiên cứu. Câu hỏi đặt trước mục đích là "để phục vụ cho cái gì? "

1.3.3. Xây dựng đề cương và kế hoạch nghiên cứu

Sau khi xác định câu hỏi nghiên cứu, mục tiêu và mục đích nghiên cứu người nghiên cứu lập kế hoạch về việc họ sẽ tiến hành đề tài hay dự án nghiên cứu như thế nào. Đây là

bước thứ ba của quá trình nghiên cứu, nó liên quan đến việc thực hiện quyết định về nhiều nội dung chi tiết thực hành trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

1.3.4. Đo lường, thu thập dữ liệu

Khi quyết định các nội dung tiến hành, thì bước tiếp theo thu thập số liệu hoặc dữ kiện, tức là tiến hành điều tra phỏng vấn, ghi chép lại các câu trả lời hoặc thu thập số liệu từ các nguồn khác nhau.

1.3.5. Phân tích số liệu

Sau khi đã thu thập được số liệu đầy đủ, bước tiếp theo là phân tích số liệu để xem xét một mô thức hay hình mẫu nào về kết quả phân tích số liệu sẽ nổi lên. Các mô thức hay dữ kiện sẽ giúp người nghiên cứu đưa ra ý nghĩa hay những giải thích về số liệu.

1.3.6. Giải thích, làm sáng tỏ số liệu

1.3.7. Viết báo cáo và công bố kết quả nghiên cứu

Cuối cùng người nghiên cứu phải thông báo kết quả cho người khác bằng việc viết báo cáo khoa học, mô tả các vấn đề nghiên cứu, cách thức họ thực hiện công trình hay dự án nghiên cứu và cái gì họ đã khám phá được từ nghiên cứu này.

Câu hỏi thảo luận và các ví dụ

CHUYÊN ĐỀ 02

KỸ NĂNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

2.1. Hình thành và luận giải các vấn đề nghiên cứu

2.1.1. Những câu hỏi đặt ra với vấn đề nghiên cứu

- Nghiên cứu là vật lộn với vấn đề nghiên cứu. Để trả lời hay giải quyết vấn đền nghiên cứu, người nghiên cứu cần phải có khả năng trả lời hai câu hỏi sau:

(1) Cái gì là vấn đề cần nghiên cứu

(2) Tôi phải tiến hành để giải quyết vấn đề ấy như thế nào?

Trả lời câu hỏi thứ nhất ngụ ý rằng người nghiên cứu thực sự biết cái gì họ cần biết. Sai lầm chung là thường đi trước bằng việc thu thập dữ liệu hoặc tiến hành các hoạt động trước khi biết vấn đề cần nghiên cứu. Đó là một cách tiếp cận thường kết thúc trong tình trạng đó đã " có đống số liệu cần tìm cho vấn đề nghiên cứu" trong khi thời gian kết thúc và số tiền đã sử dụng hết.

Chiến lược hữu hựu để nắm được vấn đề nghiên cứu là đặt ra các câu hỏi. Các câu hỏi tốt thường có các đặc tính sau:

- Biểu hiện được mối quan hệ giữa một hoặc nhiều biến số.
- Rõ ràng, tức hỏi cái gì để mọi người hiểu được.
- Lợi thế của việc thể hiện các mối quan hệ giữa các biến số là nó có thể được kiểm tra.

2.1.2. Mức độ nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm

Toàn bộ nghiên cứu, bất kể môn học nào yêu cầu phải có các hoạt động ở mức độ lý thuyết. Một nghiên cứu ứng dụng nào đó đòi hỏi những hiểu biết ở mức độ lý thuyết. Tức là bạn cần phải biết vấn đề nghiên cứu của bạn!

Nghiên cứu được thực hiện ngụ ý rằng chúng ta làm tăng thêm kiến thức hiện tại. Nghĩa là nghiên cứu được thực hiện để mở ra sự hiểu biết mới. Kiến thức có thể được phân loại qua nhiều cách khác nhau, chẳng hạn như:

Các lý thuyết/các mô hình;

- Các khái niệm;
- Các phương pháp/kỹ thuật;
- Các dữ kiện.

Những hiểu biết mới có thể có được qua bất kỳ phương cách nào nêu trên. Những hiểu biết mới cũng có thể có được qua chứng minh ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn, qua kiểm định giả thuyết nhận được từ lý thuyết, và bằng việc áp dụng một phương pháp đối với vấn đề mới. Điểm quan trọng là bất kỳ nghiên cứu nào cần phải có được một đóng góp mong đợi, như đã lại điểm mới nào đó. Và chúng ta có thể tự hỏi mình:

Sự đóng góp được mong đợi trong nghiên cứu của tôi là gì ?

Trong các tài liệu nghiên cứu, điểm khác biệt thường được tạo ra giữa hai chiến lược hay hai cách tiếp cận sau:

- Lý thuyết trước nghiên cứu
- Nghiên cứu trước lý thuyết

2.1.3. Các khái niệm được sử dụng trong nghiên cứu

Các khái niệm là các khối được xây dựng của bất kỳ một lý thuyết hoặc mô hình nào. Một khái niệm/quan niệm là sự miêu tả trừu tượng một đối tượng, một thuộc tính của một đối tượng hoặc một hiện tượng nào đó. Chẳng hạn như "chi phí", "thu nhập", "thị phần", "chiến lược kinh doanh", "cán cân thanh toán" "cung", "cầu' . . . là những thí dụ của các khái niệm chung trong các nguyên lý về quản trị kinh doanh hay kinh tế học.

Các khái niệm là phần cất yếu trong "Túi công cụ" của người nghiên cứu. Chúng đáp ứng một loạt các chức năng quan trọng bao gồm:

- Các khái niệm là nền tảng của thông tin truyền đạt. Không có các khái niệm/quan niệm thống nhất (đồng tình) thì việc thông tin truyền đạt là không thể có ý nghĩa.

Các khái niệm/quan niệm giới thiệu một viễn cảnh: một phương cách của việc quan sát thế giới thực nghiệm. Các khái niệm là phương cách phân loại và khái quát hoá.

Các khái niệm đáp ứng những thành phần của các lý thuyết/ mô hình và vì thế là của cả những giải thích và những dự đoán. Sự rõ ràng và chính xác của các khái niệm đạt được thông qua các định nghĩa. Có hai loại định nghĩa được phân biệt. Đó là định nghĩa thuộc về nhận thức (lý thuyết) và định nghĩa thuộc về hành động (thực hành). Những định nghĩa mô tả các khái niệm qua sử dụng các khái niệm khác là những định nghĩa nhận thức hay định nghĩa lý thuyết.

2.1.4. Các mô hình trong nghiên cứu

Trong mục trên, chúng ta đã thảo luận vấn đề nghiên cứu - qua câu hỏi nghiên cứu - vạch ra tập hợp giới hạn các yếu tố (các biến số). Khi đề cập đến các vấn đề nghiên cứu, một mô hình dự kiến nào đó của vấn đề nghiên cứu sẽ được trình bày. Trong nghiên cứu, các mô hình chiếm vai trò nổi bật. Nó liên hệ chặt chẽ với khái niệm của lý thuyết, cũng như bao hàm một tổ chức hệ thống của khái niệm. Các đặc tính cất lõi của mô hình gồm:

- Miêu tả, tức đối tượng hoặc hiện tượng được mô tả, diễn giải bằng mô hình. Mô hình tự nó không phải là đối tượng hay hiện tượng.

- Đơn giản hóa: Một mô hình được đơn giản hóa bằng việc giảm các biến số.

- Mối quan hệ: Tồn tại mối quan hệ giữa các biến số.

Khi trình bày các mô hình nghiên cứu, các vấn đề có liên quan cần làm rõ bằng câu hỏi sau:

Những khái niệm (biến số) nào có trong mô tả vấn đề của tôi?

Mục đích của mô hình là gì?

Mô hình có thể được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau. Ở mức tổng quan, chúng ta có thể phân biệt giữa các loại:

- Mô tả
- Giải thích
- Dự đoán/dự báo
- Chỉ dẫn hoạt động .

2.1.5. Tổng quan lý thuyết và các tài liệu quá khứ

Khi các sinh viên kinh tế tiến hành nghiên cứu chuyên đề, luận văn như một phần chương trình học để được nhận bằng, yêu cầu họ phải sử dụng lý thuyết thích hợp, tức là

cần chứng minh rằng họ có thể áp dụng được một phần kiến thức trong chương trình học vào thực tế. Sử dụng lý thuyết thích hợp là điều quan trọng cho việc nghiên cứu để trả lời các câu hỏi đặt ra. Những điểm sau đây cần được tính đến trong xem xét, tổng quan lý thuyết:

(l) Mục tiêu hàng đầu của việc xem xét, tổng quan tài liệu là:

- Trình bày một vấn đề phải có sự xem xét kỹ lưỡng

- Nhận biết các khái niệm, mô hình/kỹ thuật và dữ kiện thích hợp

- Xác định vị trí (đề ra luận điểm) nghiên cứu (bất kỳ một nghiên cứu nào cũng phải làm tăng thêm cái gì "mới").

(2) Dựa vào các hoạt động ở điểm (1), người nghiên cứu cần phải có khả năng định rõ tiêu chuẩn cho cái gì được tính đến trong khi viết tổng quan về tài liệu lý thuyết.

(3) Cần tiến hành tìm kiếm một cách có hệ thống để có những đóng góp thích hợp. Chẳng hạn, sử dụng dịch vụ thư viện điện tử và các nguồn tư liệu thu thập bổ sung cho tìm kiếm ban đầu.

(4) Trong viết tổng quan về lý thuyết, cần quan tâm, tận tụy đối với cái gì được nhấn mạnh, làm nổi bật. Nếu tiêu điểm là về phác thảo vấn đề thì tầm quan trọng có thể là về các khái niệm có trước. Nếu tiêu điểm chính là về làm thế nào để các biến số có thể đo được, thì tiêu điểm có thể là về trình tự đo lường được sử dụng trong các nghiên cứu trước đó.

(5) Tổng quan lý thuyết cần phải bao hàm cả sự đánh giá và ý kiến phê bình đối với các tài liệu, lý thuyết được xem xét.

Dựa vào sự đánh giá và phê bình như vậy, việc lựa chọn của người nghiên cứu về khái niệm và phác thảo nghiên cứu phải được lập luận có lý lẽ .

Mục đích chính của tổng quan lý thuyết là dể cấu trúc vấn đề nghiên cứu và xác định vị trí nghiên cứu.

2.1.6. Kết luận về phương pháp luận nghiên cứu

2.2. Thiết kế nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế vấn đề nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu là bao gồm toàn bộ kế hoạch liên kết nhận thức vấn đề nghiên cứu với nghiêm chỉnh thực nghiệm thích hợp và có thể làm được.

Chọn thiết kế nghiên cứu có thể được diễn đạt như là chiến lược tổng thể để có được các thông tin cần. Việc lựa chọn này có ảnh hưởng đến các hoạt động theo sau như là dữ liệu gì phải thu thập, làm thế nào để thu thập dữ liệu. Thiết kế vấn đề sai sẽ rất khó khăn để trả lời được các câu hỏi đặt ra. Lập bảng hỏi sai, không rõ ràng sẽ không thu được các

thông tin cần cho phân tích. Vì vậy thiết kế nghiên cứu là rất quan trọng, có vai trò "kỹ thuật chủ nhân", còn phân tích số liệu được cho là vai trò "kỹ thuật đầy tớ".

2.2.2. Cấu trúc (hoạch định) vấn đề và thiết kế nghiên cứu

Khi xem xét các thiết kế nghiên cứu vấn đề được lựa chọn, người nghiên cứu cần suy nghĩ để tìm dạng thiết kế, nghiên cứu phù hợp, và câu hỏi đặt ra cho người nghiên cứu ở đây là: *Dạng thiết kế nghiên cứu nào là thích hợp cho vấn đề nghiên cứu của tôi?*

2.2.3. Vấn đề của "nguyên nhân"

Vấn đề của nguyên nhân và kết quả được gọi là lý thuyết tu viện trong nghiên cứu. Có thể biểu diễn lý thuyết này bằng cách sau đây. Giả sử có hai biến số X và Y. Mối quan hệ giữa X và Y như sau:

$X \rightarrow Y$ (X nguyên nhân của Y)

$Y \rightarrow X$ (Y nguyên nhân của X)

$X \leftrightarrow Y$ (quan hệ nhân quả qua lại)

$X \neq Y$ (Không có quan hệ)

2.2.4. Thử nghiệm cổ điển

Các thiết kế nghiên cứu có thể là nhiều. Dưới đây sẽ mô tả thử nghiệm cổ điển với hình thức đơn giản nhất. Chẳng hạn, O_1, O_2 biểu thị các quan sát, tức giá trị đo lường được của các biến số. X là tác nhân kích thích thử nghiệm hay gọi là biến tác nhân - biến độc lập. Các quan sát được thực hiện trước (trước thử nghiệm) và sau (sau thử nghiệm) thao tác của tác nhân kích thích thử nghiệm. Có hai nhóm bao gồm nhóm thực nghiệm, tức nhóm mà tác nhân kích thích thử nghiệm được chỉ định thử nghiệm, và nhóm kiểm chứng không bộc lộ tác nhân kích thích thử nghiệm.

R chỉ sự ngẫu nhiên, tức các đối tượng được chỉ định một cách ngẫu nhiên cho hai nhóm thử nghiệm và kiểm chứng.

	Nhóm	Nhóm kiểm chứng
	R	R
Trước thử nghiệm	O_1	O_3
	X	X
Sau thử nghiệm	O_2	O_4
Khác biệt	(O_2 - O_1)	(O_4 - O_3)

Biến độc lập là tác nhân kích thích thử nghiệm. Trong trường hợp hiện đang xem xét, biến thử nghiệm chỉ chứa hai giá trị, tức tác nhân kích thích thử nghiệm có thể xuất

hiện (1) và vắng mặt tương ứng (0). *Biến phụ thuộc là sự đo lường tác động nào đấy.* Nếu như nhân tố kích thích thử nghiệm có tác động, khi đó :

$(O_2 - O_1) > (O_4 - O_3)$

Trong thử nghiệm, người nghiên cứu phải kiểm tra các biến độc lập tức sự luận giải có thể lôi kéo các điều kiện thử nghiệm khác nhau. Tại sao cần sử dụng các nhóm kiểm chứng? Nếu một nhóm được trao cho cách giải quyết nào đó, chẳng hạn như thuốc y dược cho bệnh đau đầu, điều đó là không có khả năng đánh giá xem thuốc có một tác động nào đó đến việc khỏi bệnh hay không, cũng như đa số người hồi phục sức khỏe không cần phải sử dụng thuốc hay không?

Thí dụ: Giả sử 100 người được chuẩn đoán cúm đã được chỉ định ngẫu nhiên với hai nhóm: nhóm thử nghiệm gồm những bệnh nhân có sử dụng thuốc, tức trao cho một tác nhân kích thích thử nghiệm bằng một tác động của thuốc, và nhóm kiểm chứng đã được tạo lập không có tác nhân kích thích thử nghiệm, tức không có tác động của thuốc. Các đối tượng đã được chỉ dẫn quay lại sau một tuần và sau đó đặt câu hỏi "anh/chị có cảm thấy tốt hơn không?". Kết quả được thể hiện qua biểu dưới đây:

Hoàn thiện báo cáo trong hai nhóm thử và kiểm tra

		Nhóm		
		Thử nghiệm	Kiểm chứng	Tổng số
Cảm thấy tốt hơn	Có	80%	20%	50%
	không	20%	80%	50%
	Tổng	100%	100%	100%
	n	50	50	100

Kết quả kiểm tra của bảng 3.1 cho thấy tỷ lệ cao của nhóm thử nghiệm được tường trình tốt hơn so với trường hợp của nhóm kiểm chứng . Sự khác biệt trong báo cáo là có ý nghĩa thống kê , tức điều đó rất có khả năng là thuốc đã có một tác động. Sự luận giải được xem xét như là "nguyên nhân" trong trường hợp hiện tại bởi vì kiểm chứng, tức có khả năng lôi kéo cách giải quyết và chọn mẫu, điều đó có thể là đáng tin cậy rằng tác động của thuốc thực sự có thể xem như một nguyên nhân để hoàn thiện sức khỏe. Thí dụ này là ở hình thức thử nghiệm đơn giản. Biến độc lập (luận giải) có thể đo lường một cách rạch ròi nhiều hơn hai giá trị. Chẳng hạn, giả sử một công ty muốn biết cách nào trong các chiến

lược bán hàng là có hiệu quả nhất: S1 (qua điện thoại), S2 (quảng cáo), S3 (bán trực tiếp) hoặc S4 (bán trực diện+quảng cáo).

Tôi có biệt các biến độc lập và phụ thuộc của tôi là gì?

Một thử nghiệm có thích hợp không?

2.2.5. Các nghiên cứu thiết kế khác

Thường trong thực tế, để tiến hành một thử nghiệm đúng đắn rất khó khăn. Chẳng hạn, ngẫu nhiên hóa có thể trở nên không thể khi nhân tố kích thích nghiên cứu (biến độc lập) - các quan hệ phản ứng lại, tức là trong tình trạng mà ở đó sự luận giải có thể được lôi kéo hoặc làm thay đổi các thử nghiệm tự nhiên.

2.2.6. Các yêu cầu trong thiết kế nghiên cứu

Khi chúng ta chuyển từ vấn đề nghiên cứu ở mức độ lý thuyết sang mức độ nghiên cứu thực nghiệm, các câu hỏi giống như " Tôi phải sẽ tiến hành như thế nào?., " Tôi sẽ phải thực hiện nó như thế nào? xuất hiện. Sau khi nghĩ được vấn đề nghiên cứu là gì và nó được diễn giải như thế nào đấy) được tìm thấy, câu hỏi đầu tiên đặt ra là: các yêu cầu nào cần phải thỏa mãn với vấn đề thiết kế nghiên cứu hiện tại? Yêu cầu thứ nhất là cần chọn mục đích nghiên cứu. Yêu cầu thứ hai là các giả thuyết có liên quan. Khi các yêu cầu thiết kế được thỏa mãn các quyết định được tiến hành, các yêu cầu phải đảm bảo, các thông tin cần thiết phải được thu thập. Các quyết định quan trọng có thể bao gồm:

Các biến số cần được đo như thế nào?

Các loại số liệu gì? Thứ cấp hay sơ cấp?

Nếu là thứ cấp thì nguồn nào? Nếu là sơ cấp thì làm thế nào để thu thập? Qua quan sát hay qua phỏng vấn. Nếu phỏng vấn, đối tượng cần phỏng vấn là gì? Các câu hỏi cho phỏng vấn là gì? Người đi phỏng vấn bài? Làm sao để chọn mẫu, cỡ mẫu cần chọn?

2.3. Đo lường trong nghiên cứu

2.3.1. Định nghĩa đo lường

Đo lường có thể được xác định như là những nguyên tắc để ấn định các số đối với những đặc tính thực nghiệm.

Một chữ số là một ký hiệu của hình thức I, II, III, . . . hoặc 1, 2, 3, . . . và không có ý nghĩa định lượng trừ khi nó đưa lại một ý nghĩa nào đó. Các chữ số được trao cho ý nghĩa định lượng trở thành các con số có khả năng sử dụng trong mô hình toán học và kỹ thuật thống kê cho các mục đích mô tả, giải thích và dự báo.

2.3.2. Các mức độ đo lường

Chia độ đo lường

Độ chia trung bình thực nghiệm	**Các phép tính cơ bản**	**Đo lường loại sử dụng**	
Danh nghĩa	Định rõ tính ngang bằng	Phân loại: Nữ - nam Nghề nghiệp Nhóm xã hội	Số trung vị
Thứ tự	Định rõ lớn hơn hay nhỏ hơn	Xếp hạng: Số liệu ưu tiên Quan điểm đo lường	Số trung vị
Khoảng cách	Định rõ tính ngang bằng của các khoảng	Chỉ số: Hệ thống chia nhiệt độ	Số trung bình số học
Tỷ lệ	Định rõ tính ngang bằng của các tỷ lệ	Doanh số bán: Số lượng sản xuất Số khách hàng	Số trung bình số học

2.3.3. Giá trị đúng (hợp lệ) và độ tin cậy trong đo lường

Khi chúng ta đo cái gì đó, chúng ta cần những số đo có giá trị đúng, tức các đo lường phải nắm được những cái theo yêu cầu phải có. Tuy vậy, các phép đo thường có các sai số. Số điểm đo lường quan sát có thể phản ánh nhiều hay ít điểm số thật, nhưng nó cũng có thể phản ánh các nhân tố khác.

2.3.4. Các số đo hoàn thiện

Trong nghiên cứu, khi chúng ta cần xem xét các mối quan hệ tiềm năng giữa các biến số, chúng ta sẽ phải tiến hành như sau:

(1) Bắt đầu bằng xem xét kỹ lưỡng các định nghĩa về nhận thức (lý thuyết) và định rõ phạm vi lĩnh vực của các dựng hình sẽ được sử dụng. Khi vấn đề nghiên cứu được giải trình, các dựng hình được sử dụng để vạch ra vấn đề sẽ phải được xác định bằng khái niệm như là cơ sở cho các phép tính sau đó.

(2) Phát triển các định nghĩa hoạt động, có thể là qua phép tính (tính toán) một cách đầy đủ. Người nghiên cứu sẽ phải kiểm tra các phép tính hoặc số đo trước đó đã được sử

đụng để dành được các dựng hình như nhau. Trong giai đoạn này người nghiên cứu sẽ phải đánh giá giá trị bề mặt của các số đo, có thể qua ý

kiến chuyên gia để xem xét các số đo đề nghị.

(3) Chỉnh sửa và làm sạch các số đo.

(4) Kiểm tra thử số đo và đánh giá độ tin cậy của chúng cũng nh¬ư dựng hình giá trị (hội tụ hoặc phân kỳ).

(5) Sử dụng công cụ đo cuối cùng trong nghiên cứu.

2.3.5. Đo lường trong nghiên cứu định lượng

Trong nghiên cứu kinh tế, người nghiên cứu thường sử dụng số liệu thứ cấp. Số liệu như vậy được thu thập qua các thủ tục cụ thể cũng như ở đấy các phép đo cụ thể đã được sử dụng. Điều này cho thấy khi sử dụng số liệu thứ cấp cần phải thường xuyên kiểm tra xem xét kỹ và đánh giá số liệu thu thập cũng như cách thức đo lường (cách đo) được sử dụng.

Phân tích các bài báo cáo, tạp chí kinh tế và các phỏng vấn sao chép thường cũng được sử dụng trong nghiên cứu kinh tế.

Nếu nghiên cứu là cấu trúc (mô tả hoặc nguyên nhân), thì các định nghĩa thuộc về nhận thức cần phải được phát triển và các thủ tục cụ thể - hay cách thức tiến hành (các định nghĩa qua phép tính) phải được chỉ rõ cũng như làm thế nào để cho các thủ tục phải được áp dụng.

2.4. Thu thập số liệu và nguồn số liệu

2.4.1. Số liệu thứ cấp

Có nhiều nghiên cứu sinh viên đánh giá thấp nguồn số liệu thứ cấp sẵn có. Vì vậy chúng ta sẽ phải bắt đầu xem xét sự hợp lý của nguồn số liệu thứ cấp đối vấn đề nghiên cứu của chúng ta trước khi tiến hành thu thập số liệu của chính mình. Các cuộc tổng điều tra về dân số, nhà ở, điều tra doanh nghiệp, điều tra mức sống dân cư, điều tra kinh tế xã hội hộ gia đình (đa mục tiêu) do Chính phủ yêu cầu là những nguồn dữ liệu quan trọng cho các nghiên cứu kinh tế xã hội.

Ngoài ra, một số nguồn số liệu dưới đây có thể là quan trọng cho các nghiên cứu của chúng ta bao gồm:

- Các báo cáo của chính phủ, bộ ngành, số liệu của các cơ quan thống kê về tình hình kinh tế xã hội, ngân sách quốc gia, xuất nhập khẩu, đầu tư nước ngoài, số liệu của các công ty về báo cáo kết quả tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, nghiên cứu thị trường . . . .

Các báo cáo nghiên cứu của các cơ quan, viện, trường đại học; Các tạp chí khoa học chuyên ngành và tạp chí mang tính hàn lâm có liên quan;

- Tài liệu giáo trình hoặc các xuất bản khoa học liên quan đến vấn đề nghiên cứu;

- Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng là các bài báo cáo hay luận văn của các sinh viên khác (khóa trước) trong trường hoặc ở các trường khác.

2.4.2. Số liệu sơ cấp

Khi số liệu thứ cấp không có sẵn hoặc không thể giúp trả lời các câu hỏi nghiên cứu của chúng ta, chúng ta cần phải tự mình thu thập số liệu cho phù hợp với vấn đề nghiên cứu đặt ra.

Các số liệu tự thu thập này gọi là số liệu sơ cấp. Chúng ta sẽ phải tìm cái gì, hỏi về cái gì, và sự thu thập sẽ phụ thuộc vào vấn đề nghiên cứu kế tiếp cũng như thiết kế nghiên cứu của chúng ta.

2.4.3. Phương pháp quan sát

Quan sát là phương pháp thu thập thông tin qua việc sử dụng các giác quan và các thiết bị hỗ trợ để ghi nhận các hiện tượng hoặc hành vi của con người giúp cho phép thực hiện một số phân tích làm sáng tỏ.

2.4.4. Phương pháp điều tra khảo sát và thiết kế bảng câu hỏi

Điều tra khảo sát và bảng hỏi là phương pháp thu thập số liệu thông dụng nhất trong nghiên cứu kinh tế. Các dạng bảng hỏi gồm in có mô tả và (hoặc) phân tích. Khi vấn đề nghiên cứu được hình thành, mục đích nghiên cứu được xác định rõ, chúng ta sẽ xác định được dạng điều tra sẽ tiến hành là mô tả hay phân tích.

2.4.5. Phương pháp phỏng vấn.

Trong nghiên cứu thường sử dụng hai loại phỏng vấn.

Dạng thứ nhất là phỏng vấn điều tra nghiên cứu (phỏng vấn với bảng hỏi viết sẵn) ở nơi mà một kích cỡ chuẩn mực phỏng vấn được sử dụng với sự nhấn mạnh đến các loại trả lời cố định (nhóm cố định) và chọn mẫu có hệ thống, và chuyển tải được các thủ tục kết hợp các đo lường định lượng và các phương pháp thống kê.

Dạng thứ hai là phỏng vấn không cấu trúc (phỏng vấn không có bảng hỏi trước) thực hiện ở nơi mà người trả lời hoàn toàn tự do thảo luận những phản ứng, quan điểm và hành vi về một vấn đề đặc thù. Người phỏng vấn đưa ra các câu hỏi và ghi lại các câu trả lời để về sau có thể hiểu như thế nào và tại sao. Các câu hỏi và trả lời là không cấu trúc và không được mã hóa một cách hệ thống qua sự chuẩn bị trước.

Phỏng vấn cũng có thể tiến hành bằng cách gửi bảng hỏi qua bưu điện, phỏng vấn qua điện thoại và phỏng vấn trực diện.

2.5. Chọn mẫu

2.5.1. Tại sao lại lấy mẫu? Các khái niệm cơ bản

2.5.2. Chọn mẫu phi xác suất

Thiết kế chọn mẫu có thể chia thành hai loại: thiết kế chọn mẫu xác suất và thiết kế chọn mẫu phi xác suất.

Chọn mẫu phi xác suất là dễ phác thảo và thực hiện, nhưng có thể cho kết quả sai lệch bất chấp sự phán đoán của chúng ta, do ngẫu nhiên có thể chúng không đại diện cho tổng thể. Hạn chế chính của chọn mẫu phi xác suất là chọn mẫu này không đưa ra cơ sở để đánh giá quy mô dao động của mẫu và sai số -ước lượng. Chọn mẫu phi xác suất cho thể áp dụng cho nghiên cứu sơ bộ hay điều tra thử, điều tra làm rõ cơ sở các giả thuyết…

2.5.3. Chọn mẫu xác suất

Chọn mẫu xác suất là dựa vào lý thuyết xác suất để lấy mẫu ngẫu nhiên.Có một số cách lấy mẫu ngẫu nhiên, đó lày lấy mẫu ngẫu nhiên đơn thuần và lấy mẫu ngẫu nhiên hệ thống, lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng.

2.5.4. Xác định kích thước mẫu

Kích thước mẫu được tăng lên, trên tổng thể sẽ hoàn thiện chất lượng kết quả thống kê. Nếu mục đích của điều tra là ước tính tham số chưa biết, thì chất lượng của kết quả là quan hệ nghịch với kích thước của sai số ước tính cho phép.

2.6. Phân tích số liệu

Mục đích của phần này là giới thiệu các phương pháp phân tích định lượng và phân tích định tính, đưa ra cách thể hiện đơn giản về việc phân tích số liệu như thế nào.

Các nội dung chính trong phần này bao gồm:

2.6.1 Sự khác biệt giữa các phương pháp định tính và định lượng, các dạng phân tích định tính.

2.6.1.1 Sự khác biệt giữa các phương pháp định tính và định lượng, các dạng phân tích định tính

2.6.1.2Các dạng phân tích định tính

2.6.2 Phân tích số liệu định lượng

2.6.2.1Mã hóa và lưu giữ các quan sát

2.6.2.2Phân tích một biến

2.6.2.3Lập bảng chéo trong phân tích số liệu

2.6.2.4Phân tích hồi quy tuyến tính đơn

2.6.2.5Phân tích hồi quy đa biến

2.6.2.6Các biến giả trong phân tích hồi quy

2.7. Viết báo cáo cuối cùng

Sau khi đã hoàn thành bước thu thập và phân tích số liệu, chúng ta phải sắp đặt vấn đề nghiên cứu, số liệu thu thập, và những phát hiện khám phá thành một bản báo cáo có tính lôgích, vững chắc và thuyết phục. Giống như phương pháp luận và các đề xuất nghiên cứu, các bản báo cáo nghiên cứu phải tuân thủ theo một khuôn khổ chuẩn hóa rõ ràng. Các nội dung của phần này như sau:

2.7.1. Viết báo cáo cuối cùng

2.7.1.1Các yêu cầu đối với một báo cáo nghiên cứu / luận văn.

2.7.1.2Cấu trúc các phần nội dung của một báo cáo nghiên cứu/1uận văn

2.7.2. Các gợi ý viết tiểu luận môn học và chọn vấn đề nghiên cứu

2.7.2.1Gợi ý nội dung báo cáo tiểu luận môn học (bài tập thực hành)

2.7.2.2Gợi ý lĩnh vực nghiên cứu kinh tế

Câu hỏi thảo luận

CHUYÊN ĐỀ 03

ĐẠO ĐỨC TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3.1. Khái niệm

Quy tắc xử sự về đạo đức nghiên cứu là văn bản ghi nhận những quy ước đã trở thành chuẩn mực cho tính chính trực và bảo đảm sự khả tín cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Nó bắt đầu bằng việc định nghĩa những khái niệm cơ bản để tránh việc vận dụng hay suy diễn tùy tiện. Nó là một khái niệm rộng và không có cách định nghĩa nào đơn giản mà đúng với mọi lĩnh vực chuyên ngành.Một công trình nghiên cứu được thực hiện "một cách có trách nhiệm", là một công trình thể hiện sự trung thực và tính chính trực trong khi tiến hành hoạt động nghiên cứu;thể hiện sự tôn trọng mọi đối tượng tham gia vào việc nghiên cứu, bao gồm con người, con vật, và môi trường; thể hiện sự trân trọng và ghi nhận vai trò, công sức đóng góp của các cộng sự, đồng tác giả, những người đi trước; thực hiện truyền thông về kết quả nghiên cứu một cách có trách nhiệm, và sử dụng nguồn ngân sách công dành cho việc nghiên cứu một cách xứng đáng.

3.2. Chuẩn mực của cộng đồng nghiên cứu

Cộng đồng khoa học được thể hiện bởi một tập hợp các tiêu chuẩn chuyên môn và những giá trị mà những nhà nghiên cứu tiếp thu trong quá trình học tập nhiều năm ở nhà trường. Các tiêu chuẩn là sự củng cố và sự đóng góp vào vai trò chung của khoa học.

Các tiêu chuẩn của cộng đồng khoa học bao gồm:

(1) Thuyết phổ biến

(2) Chủ nghĩa hoài nghi có trật tự

(3)Tính vô tư

(4) Tính công cộng

(5) Tính trung thực

3.3. Quy tắc trong việc thực hiện nghiên cứu

Phần này phản ánh những chuẩn mực mà các nhà nghiên cứu cần tuân thủ trong quá trình thực hiện hoạt động NCKH và các nhà quản lý cần lưu tâm để bảo đảm chất lượng cũng như tính chính đáng của hoạt động nghiên cứu.

Tuân thủ các quy định yêu cầu sự chấp thuận và được thông tin đầy đủ của đối tượng tham gia nghiên cứu

Điều này đặc biệt quan trọng trong những nghiên cứu có thể ảnh hưởng tới đối tượng được nghiên cứu ví dụ như các thực nghiệm liên quan tới sức khỏe thể chất hay tâm thần. Quy trình này nhằm bảo đảm rằng mọi cá nhân tham gia vào cuộc nghiên cứu trong vai trò đối tượng được nghiên cứu có sự tự nguyện và hiểu rõ những rủi ro hoặc lợi ích của việc ấy.

Người nghiên cứu có nghĩa vụ thông tin đầy đủ cho đối tượng được nghiên cứu về mục đích của nghiên cứu, thời gian và quy trình thực hiện, quyền của đối tượng nghiên cứu được rút ra khỏi cuộc nghiên cứu bất cứ lúc nào kể cả khi nó đã bắt đầu và hệ quả của việc này; những triển vọng về lợi ích mà cuộc nghiên cứu mang lại kể cả những khích lệ dành cho người tham gia; những rủi ro có thể xảy ra, những bất tiện có thể có hay bất cứ tác động tiêu cực nào cuộc nghiên cứu có thể gây ra; những cam kết về việc giữ kín thông tin và giới hạn trong những cam kết ấy; ai là người họ có thể tiếp xúc nếu có thắc mắc cần giải đáp.

Những yêu cầu này là bắt buộc đối với nghiên cứu y khoa, tuy vậy trong một số lĩnh vực thủ tục ký phiếu chấp thuận này có thể được bỏ qua khi luật pháp hoặc quy định của nhà trường cho phép, ví dụ như nghiên cứu về thực trạng giáo dục, về thực tiễn quản lý, những khảo sát ẩn danh, quan sát thực địa, những nghiên cứu không chứa đựng nguy cơ hay rủi ro nào cho người được nghiên cứu.

Tôn trọng sự bảo mật và riêng tư

Trong những nghiên cứu mà đối tượng là con người, khi sử dụng những thông tin mà đối tượng cung cấp, người nghiên cứu cần bảo đảm sự riêng tư của đối tượng được bảo vệ thích đáng, và những người ấy cần được biết là thông tin mà họ đưa ra sẽ được sử dụng như thế nào, ở mức độ bảo mật ra sao.Lưu ý là trong môi trường internet ngày nay, tính bảo mật của thông tin có nhiều hạn chế. Nếu người nghiên cứu không am hiểu về bảo mật trong môi trường trực tuyến, họ cần được sự giúp đỡ của người có chuyên môn, nhằm tránh bị đánh cắp dữ liệu dẫn đến tiết lộ thông tin cá nhân của đối tượng nghiên cứu ngoài ý muốn.

Người nghiên cứu cần suy nghĩ về việc dữ liệu thu thập được sẽ được sử dụng và chia sẻ như thế nào, về việc mã hóa, về mức độ bảo mật trong quá trình chia sẻ trước khi thiết kế mẫu phiếu chấp thuận, để tránh những phát sinh khó xử về sau.

Quản lý dữ liệu nghiên cứu

Mục đích chính của việc lưu trữ, bảo quản dữ liệu nghiên cứu là nhằm biện minh cho kết quả nghiên cứu và bảo vệ tính đúng đắn của những kết quả ấy khi nó bị nghi ngờ. Những dữ liệu được bảo quản này cũng có thể là cơ sở cho những nghiên cứu tiếp theo trong tương lai, nhất là với những nghiên cứu khó lòng lặp lại được.

Dữ liệu nào cần được lưu giữ và bảo quản là do người nghiên cứu quyết định, nhưng đôi khi các hiệp hội chuyên ngành, các nhà xuất bản, các tổ chức nghiên cứu, các cơ quan tài trợ nghiên cứu có thể có những quy định hay luật lệ về điều này. Cần làm rõ mấy vấn đề liên quan tới việc lưu trữ bảo quản dữ liệu: Những dữ liệu nào cần được lưu giữ (vật liệu sinh phẩm, bản thu băng phỏng vấn, ghi chú thực địa, kết quả thực nghiệm. v.v..)? Ai là chủ sở hữu những dữ liệu này? Bằng cách nào cộng đồng nghiên cứu khoa học có thể tiếp cận những dữ liệu ấy? Dữ liệu cần được lưu giữ trong bao lâu?

3.4. Trung thực với kết quả, công bố và sử dụng kết quả nghiên cứu của mình

Có nhiều hình thức để phổ biến kết quả nghiên cứu. Một hình thức quen thuộc có tính chất chính thức, quy phạm, là ấn bản khoa học có bình duyệt như tạp chí hay sách; nhưng không nhất thiết lúc nào cũng là vậy. Có những hình thức khác như đưa lên trang web (cá nhân hay tổ chức, hiệp hội, v.v), triển lãm, phim, thư viện, nguồn tài nguyên của trường viện, báo chí truyền hình. v.v.

Phổ biến kết quả nghiên cứu là một phân đoạn quan trọng của hoạt động nghiên cứu, nhằm đưa những lợi ích của kết quả nghiên cứu đến với cộng đồng học thuật, với những người đang thực thi nghề nghiệp trong chuyên ngành, với công chúng. Với những nghiên cứu được thực hiện bằng tiền ngân sách, công bố kết quả nghiên cứu là một phần không thể thiếu để công trình được xem là hoàn tất.

Trong việc công bố kết quả nghiên cứu, cần cân nhắc những gì? Nghiên cứu là một hoạt động tốn kém và thường được tài trợ hoặc từ nguồn nhà nước, hoặc từ những tổ

chức/cá nhân có thể được hưởng lợi từ việc khai thác thương mại hóa những kết quả nghiên cứu ấy. Vì vậy, trong những trường hợp này, việc công bố kết quả nghiên cứu có thể được giới hạn trong một khuôn khổ nhất định nhằm bảo vệ quyền lợi của nhà tài trợ. Về nguyên tắc, việc công bố kết quả nghiên cứu phải bảo vệ sự kín đáo cần thiết và quyền sở hữu trí tuệ của các bên liên quan, đồng thời bảo vệ lợi ích của cộng đồng khoa học và công chúng trong việc tiếp cận kết quả nghiên cứu. Mọi sự hạn chế trong công bố và phổ biến kết quả nghiên cứu cần được thỏa thuận bằng văn bản trước khi thực hiện một dự án nghiên cứu.

Một điểm khác phải cân nhắc là ghi nhận sự đóng góp của các bên, không chỉ là các đồng tác giả, những người cộng sự, mà cả các cơ quan hợp tác nghiên cứu và các nhà tài trợ. Trong đó, việc trích dẫn tác phẩm, công trình của các tác giả khác phải được ghi nhận thích đáng.

Nộp một bài báo khoa học cho nhiều tạp chí cùng lúc là điều không được chấp nhận, trừ khi trong những hoàn cảnh cụ thể và được giải thích rõ ràng, ví dụ như bằng những ngôn ngữ khác nhau. Nếu nộp một bài báo mà phần lớn nội dung trong đó đã từng được công bố trong một bài báo khác, thì điều này phải được nói rõ lúc nộp bài.

Một khía cạnh khá tế nhị là việc truyền thông về kết quả nghiên cứu trong không gian công cộng. Tùy theo những điều kiện giới hạn đã được xác định trước với nhà tài trợ, các nhà khoa học thường tìm cách truyền thông về kết quả nghiên cứu của mình với nhiều đối tượng khác nhau, chẳng hạn các hội chuyên ngành, các tổ chức nghề nghiệp, báo chí, đồng nghiệp, giới làm chính sách, và công chúng ngoài xã hội. Các nhà khoa học có thể trả lời phỏng vấn báo chí, truyền hình, tham gia vào các cuộc tranh luận ngoài đời hay trên cộng đồng mạng, phát biểu trong các sinh hoạt học thuật, hội thảo, v.v. . Những hoạt động này nhìn chung được khích lệ, thậm chí có thể xem như một phần trong nghĩa vụ học thuật của người làm khoa học. Tuy vậy, trong khi thực hiện truyền thông với một đối tượng ngoài lĩnh vực chuyên môn, người làm khoa học phải có một sự thận trọng cần thiết nhằm tránh sự diễn giải sai dẫn tới những nhận thức sai lầm của công chúng.

Các nhà khoa học có thể cân nhắc một số nguyên tắc sau đây nhằm hạn chế các tác hại nêu trên:

- Việc thảo luận về kết quả nghiên cứu trong không gian công cộng không nên diễn ra trước khi kết quả nghiên cứu được kiểm nghiệm qua quá trình bình duyệt đồng nghiệp

- Nên có sự thông báo thích hợp với những đối tượng có thể chịu tác động trực tiếp nhất từ kết quả nghiên cứu, trước khi đưa ra kết quả này cho giới truyền thông và phổ biến cho một công chúng lớn hơn.

- Nếu một nghiên cứu có khả năng thương mại hóa rất cao, có thể nó nên được trình bày trước một tổ chức tài chính trước khi công bố rộng rãi

- Trong mọi trường hợp, các nhà khoa học phải tôn trọng thỏa thuận với nhà tài trợ về việc công bốkết quả nghiên cứu.

3.5. Khoa học và các giá trị văn hóa

Hoạt động nghiên cứu khoa học được hiểu là do một nhóm ít người trong xã hội - cộng đồng các nhà khoa học- thực hiện. Cộng đồng các nhà khoa học được hình thành ở phương Tây trong một quá trình lịch sử nhiều thế kỷ với một hệ thống giá trị văn hóa đặc thù đảm bảo cho hiệu quả của hoạt động khoa học. Cộng đồng các nhà khoa học đã không thể có được thành tựu nào, nếu chỉ thuần túy dựa vào lý thuyết và phương pháp không thôi. Trong quá trình hoạt động nghề nghiệp họ đã hình thành được một hệ thống đạo đức gắn bó chặt chẽ với tính duy lý khoa học: tính bất vụ lợi, tính trung thực, thái độ hoài nghi có tổ chức (cho phép phê phán). Hình thức đạo đức ấy của cộng đồng các nhà khoa học không chỉ là tính duy lý minh triết mà còn luôn luôn là mẫu mực của nhân cách. Đây cũng chính là ý nghĩa nguyên thủy của khoa học trong lịch sử của tính duy lý phương Tây bắt nguồn từ triết học Hy Lạp. Thuật ngữ "lý thuyết" theo Aristotle hàm ý một định hướng tổng quát cho cuộc sống. Cuộc sống xô bồ trong xã hội hiện đại đôi khi làm lu mờ đi ý nghĩa của lý thuyết như một cách sống..

Trong thế giới hiện đại con người dựa vào khoa học để xây dựng, sản xuất, quản lý và phá hủy, hệ quả là con người đã tạo ra một thế giới khác biệt hẳn với thế giới xưa kia - cái thế giới mà con người đã di chuyển trong đó như một kẻ xa lạ đi khám phá miền đất lạ. Thế giới hiện đại nay ngày càng có nhiều tính nhân tạo hơn và ít tính tự nhiên hơn, mặc dù không vì thế mà nó bớt mong manh hơn; đồng thời đã trở nên phụ thuộc vào khoa học ở một mức độ mà mỗi thành tựu mới của khoa học đều có thể đụng chạm tới nền tảng của chúng. Chỉ cần nhắc tới sự xuất hiện và phát triển của mạng thông tin viễn thông cũng đủ chứng minh điều này. Sự phụ thuộc này không chỉ có mặt sáng mà có cả mặt tối của nó. Những biến đổi khí hậu và môi trường gây ra bởi nền sản xuất công nghiệp là một trong nhiều minh chứng. Những người lạc quan hy vọng rằng mọi vấn đề phát sinh ra từ khoa học thì cũng có thể được giải quyết bằng khoa học. Những người bi quan lo âu cho một kết cục bi thảm của sự phát triển đầy phiêu lưu này. Dù sao đi nữa để giải quyết vấn đề cũng không thể nào đơn giản ra một mệnh lệnh kiềm chế khoa học và kỹ thuật. Thế giới thực sự phải đối mặt với tình thế lưỡng nan của sự tiến bộ do khoa học nâng đỡ cùng với những hệ quả của nó. Thật sai lầm nếu cho rằng những vấn đề nảy sinh có thể được giải quyết mà không cần tới khoa học. Sự suy giảm trong nghiên cứu khoa học đang bộc lộ ra có thể sẽ đưa thế giới hiện đại tới trạng thái mất khả năng phản ứng lại một cách đúng đắn.

3.6. Kiểm soát xã hội đối với các hành vi lệch chuẩn

Khó khăn trước hết ở phía các nhà quản lý không muốn từ bỏ quyền đưa ra các quy chế thuận tiện cho mình, nhưng trở ngại cũng nằm ở phía các nhà khoa học đã quá quen thuộc với việc được người khác chăn dắt. Nếu các nhà khoa học không cảm nhận được

nhu cầu tự tổ chức mình thành một cộng đồng biết gìn giữ đạo đức nghề nghiệp để tự bảo vệ uy tín, nếu họ không tự vượt lên bản thân mình thì việc những người khác đành phải quản lý họ theo cung cách không thích đáng sẽ là việc làm hợp lý.

Câu hỏi thảo luận

CHUYÊN ĐỀ 04

NHỮNG QUY ĐỊNH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN LUẬN VĂN THẠC SĨ TẠI HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

4.1. Viết luận văn khoa học

4.1.1. Khái niệm luận văn khoa học

Luận văn khoa học là chuyên khảo về một vấn đề khoa học hoặc công nghệ do một người viết, vừa thể hiện ý tưởng khoa học của tác giả vừa phải thể hiện kết quả của quá trình tập sự nghiên cứu bằng những phương pháp và kỹ năng nghiên cứu khoa học nhất định.

Luận văn khoa học dù thuộc bậc đào tạo đại học hay sau đại học đều được xem như là một công trình nghiên cứu khoa học. Vì vậy người viết luận văn cần chuẩn bị không chỉ nội dung khoa học mà còn cả phương pháp luận nghiên cứu nữa.

4.1.2. Các loại luận văn khoa học

4.1.2.1. Tiểu luận

4.1.2.2. Khóa luận

4.1.2.3. Đồ án môn học

4.1.2.4. Đồ án tốt nghiệp

4.1.2.5. Luận văn cử nhân

4.1.2.6. Luận văn thạc sĩ

4.1.2.7. Luận án tiến sĩ

4.1.3. Trình tự chuẩn bị luận văn khoa học

Chuẩn bị luận văn khoa học là một công việc đầy sức nặng thử thách đối với sinh viên, nghiên cứu sinh (gọi chung là người nghiên cứu) trong một khoảng thời gian quy định hết sức hạn hẹp. Việc xác định một trình tự hợp lý trong quá trình chuẩn bị luận văn là một trong những điểm mấu chốt có tính hướng đích, giúp người nghiên cứu thực hiện

có kết quả những hoạt động, những công việc đầy khó khăn trắc trở để có được một luận văn có chất lượng.

4.1.4. Viết luận văn khoa học

4.2. Những quy định hình thức trình bày luận văn thạc sĩ

Thực hiện Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 119/QĐ-HVTC ngày 02/3/2022 của Giám đốc Học viện Tài chính, khoa Sau đại học, Học viện Tài chính hướng dẫn một số quy định về trình bày luận văn, đề án, luận án như sau:

A. Về nội dung luận văn, đề án, luận án:

1. Mở đầu, bao gồm các vấn đề

- Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu
- Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài
- Mục đích nghiên cứu của đề tài
- Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài
- Phương pháp nghiên cứu
- Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài
- Kết cấu của luận văn, đề án, luận án

2. Nội dung chính của luận văn hoặc đề án: Có thể gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận (hoặc cơ sở khoa học và thực tiễn) của vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Thực trạng của vấn đề nghiên cứu.

Chương 3: Các giải pháp, biện pháp đề xuất, kiến nghị.

Kết luận:

3. Nội dung chính của luận án: Có thể gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đế đề tài

Chương 2: Lý luận của vấn đề nghiên cứu

Chương 3: Thực trạng của vấn đề nghiên cứu.

Chương 4: Các giải pháp, biện pháp đề xuất, kiến nghị.

Kết luận:

B. Về hình thức luận văn, đề án, luận án:

Luận văn (hoặc đề án, luận án) phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, sạch sẽ, không tẩy xoá, không sai chính tả. Có đánh số trang, các bảng biểu, hình vẽ, đồ thị phải đánh số thứ tự, tên, nguồn dẫn (nếu là tài liệu có nguồn dẫn). Một bản luận văn (hoặc đề án, luận án) hoàn chỉnh được trình bày theo thứ tự sau:

- Bìa luận văn (Bìa cứng chữ nhũ)

- Trang phụ bìa
- Trang lời cam đoan
- Mục lục (không nên quá tỉ mỉ, chỉ đến mục có 3 chữ số)
- Bảng các ký hiệu, chữ viết tắt (nếu có)
- Danh mục các bảng; Danh mục sơ đồ, đồ thị (nếu có)
- Mở đầu
- Các chương

Hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Soạn thảo văn bản
2. Tiểu mục
3. Bảng biểu, hình vẽ, phương trình
4. Viết tắt
5. Tài liệu tham khảo và cách trích dẫn
6. Trình tự sắp xếp luận văn, đề án.

Câu hỏi thảo luận